

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2018/DS-ST

Ngày: 15/8/2018

“V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thanh Bảo;
2. Bà Nguyễn Thị Huê.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hồng Huy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Ngày 15 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2018/TLST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2018 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2018/QĐXXST-DS ngày 03/8/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trịnh Thị D**; sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ 6, phường Ngô Mỹ, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- *Bị đơn:* Chị **Nguyễn Thị Thu B**; sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ 3, phường Ngô Mỹ, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trịnh Thị D trình bày:

Vào ngày 12 tháng 01 năm 2017 âm lịch tức ngày 08/02/2017 chị D cho chị Nguyễn Thị Thu B vay 25.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 4%/tháng, hai bên không thỏa thuận về thời hạn trả chỉ thỏa thuận miệng với nhau khi nào cần báo trước chị B khoảng 10 ngày thì chị B sẽ trả đủ tiền gốc cho chị D. Chị B đã trả tiền lãi cho chị D được hai tháng là tháng 3/2017 và tháng 4/2017 tổng cộng là 2.000.000đ. Đến tháng 7/2017 chị B tiếp tục trả thêm 1.000.000đ tiền lãi, từ tháng 8 đến tháng 12/2017 chị B nói do hoàn cảnh khó khăn không có khả năng trả lãi theo thỏa thuận nên chỉ trả tiền lãi mỗi tháng là 500.000đ với số tiền đã trả trong 5 tháng là 2.500.000đ, thời điểm này con của chị D là cháu Nguyễn Anh T có đến nhà chị B để nhận tiền lãi. Đến nay chị B vẫn chưa trả tiền gốc cho chị D và cũng

không tiếp tục trả lãi theo thỏa thuận, do vậy chị D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị B phải trả số tiền gốc còn nợ là 25.000.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất 1,67%/tháng cho những khoảng thời gian từ khi vay đến nay chị B chưa trả (tháng 5/2017, tháng 6/2017 và từ tháng 01/2018 đến tháng 7/2018) với số tiền là $25.000.000đ \times 1,67\% \times 9 \text{ tháng} = 3.757.500đ$. Tổng cộng số tiền chị D yêu cầu chị B phải trả là 28.757.500đ, trong đó tiền gốc là 25.000.000đ và tiền lãi là 3.757.500đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn chị Nguyễn Thị Thu B trình bày:

Chị B thừa nhận có vay của chị D 25.000.000đ, lãi suất vay 4%/tháng, không thỏa thuận về thời hạn vay chỉ nói miệng với nhau là khi nào chị D cần thì báo trước cho chị B một tháng. Sau khi vay chị B đã trả lãi được 3 tháng, từ tháng 3/2017 đến tháng 5/2017, với số tiền 3.000.000đ. Sau đó vì không còn khả năng trả nợ nên chị B xin chị D không trả lãi mà chỉ trả tiền gốc, tháng 7/2017 chị B trả 1.000.000đ, đưa trực tiếp cho chị D; từ tháng 8/2017 đến tháng 12/2017 chị B đã trả mỗi tháng 500.000đ tiền gốc, cháu Nguyễn Anh Tuấn là con của chị D đến nhận. Tổng cộng tiền gốc đã trả là 3.500.000đ, như vậy hiện nay chị B chỉ còn nợ chị D 21.500.000đ. Đối với yêu cầu về tiền lãi 3.757.500đ thì chị B không đồng ý trả vì hiện nay điều kiện kinh tế của chị rất khó khăn, chị B yêu cầu được trả dần số tiền gốc còn nợ, mỗi tháng trả 500.000đ cho đến khi hết số tiền còn nợ là 21.500.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Trịnh Thị D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Nguyễn Thị Thu B, địa chỉ: Tổ 3, phường Ngô Mỹ, thị xã A, tỉnh Gia Lai phải trả tiền còn nợ từ hợp đồng vay. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là vụ án “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

[2] Các bên xác lập giao dịch vào ngày 12/01/2017 âm lịch tức là ngày 08/02/2017 nên pháp luật về nội dung được áp dụng để giải quyết là Bộ luật Dân sự.

[3] Theo giấy vay tiền mà nguyên đơn cung cấp không ghi về thời hạn trả nợ và lãi suất thỏa thuận, tuy nhiên các bên đều thừa nhận có thỏa thuận về tiền lãi và đã thực hiện việc trả lãi nên đây là hợp đồng vay không có kỳ hạn và có lãi. Chị B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên chị D khởi kiện là có căn cứ theo quy định tại Điều 463, 466 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về số tiền gốc còn nợ: Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận vào ngày 12/01/2017 âm lịch tức là ngày 08/02/2017 chị Trịnh Thị D cho chị Nguyễn Thị

Thu B vay 25.000.000đ. Chị B cho rằng từ tháng 7/2017 đến tháng 12/2017 chị đã trả tiền gốc là 3.500.000đ nên số tiền còn nợ là 21.500.000đ. Lời khai của chị B không được chị D thừa nhận mà cho rằng số tiền 3.500.000đ mà chị B đã trả là trả tiền lãi. Chị B có cung cấp giấy, có ghi nội dung 5 lần “Cu Tuần nhận 500.000đ” nhưng không thể hiện nội dung là tiền gốc hay tiền lãi, cháu Nguyễn Anh T khai từ tháng 8/2017 đến tháng 12/2017 có đến nhà chị B nhận để nhận tiền lãi. Như vậy chị B không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì chứng minh đã trả cho chị D số tiền gốc là 3.500.000đ. Do vậy cần xác định số tiền 3.500.000đ chị B đã trả cho chị D từ tháng 7/2017 đến tháng 12/2017 là tiền lãi nên tiền gốc mà chị B còn nợ chị D là 25.000.000đ.

[5] Về lãi suất và việc trả lãi: Tuy trong giấy mượn tiền không ghi rõ việc thỏa thuận về lãi suất tuy nhiên các bên đều thừa nhận lãi suất thỏa thuận là 4%/tháng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự thì “Trường hợp các bên thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay”, “Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”. Do vậy mức lãi suất các bên thỏa thuận được Toà án chấp nhận là 20%/năm tương ứng 1,67%/tháng, phần tiền lãi mà bên vay đã trả vượt quá 1,67%/tháng sẽ được trừ vào tiền gốc mà bên vay phải trả cho bên cho vay. Chị B cho rằng đã trả cho chị D tiền lãi từ tháng 3/2017 đến tháng 5/2017 là 3.000.000đ nhưng không cung cấp được chứng cứ gì cho lời trình bày của mình, do vậy cần chấp nhận theo lời trình bày của nguyên đơn là chị B chỉ trả tiền lãi tháng 3/2017 và tháng 4/2017 là 2.000.000đ và từ tháng 7/2017 đến tháng 12/2017 là 3.500.000đ. Tổng cộng tiền lãi chị B đã trả cho chị D trong thời gian 08 tháng là 5.500.000đ. Mức tiền lãi trong thời gian 08 tháng được Toà án chấp nhận là $25.000.000đ \times 1,67\% \times 8 \text{ tháng} = 3.340.000đ$. Như vậy số tiền lãi đã trả vượt quá là $5.500.000đ - 3.340.000đ = 2.160.000đ$, được trừ vào tiền gốc mà chị B còn phải trả cho chị D, nên cần xác định số tiền gốc mà chị B còn nợ và phải trả cho chị D là $25.000.000đ - 2.160.000đ = 22.840.000đ$.

[6] Về yêu cầu trả lãi của nguyên đơn: Chị D yêu cầu chị B phải trả tiền lãi của thời gian từ khi vay đến nay chưa trả là tháng 5/2017, tháng 6/2017 và từ tháng 01/2018 đến tháng 7/2018 là 9 tháng với mức lãi suất 1,67%/tháng. Yêu cầu của chị D phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự nên cần chấp nhận, tuy nhiên số tiền lãi phải được tính trên số tiền gốc còn nợ là 22.840.000đ. Cụ thể tiền lãi chị B phải trả cho chị D là $22.840.000đ \times 1,67\% \times 9 \text{ tháng} = 3.432.852đ$. Như vậy tổng cộng số tiền cần buộc chị B phải trả cho chị D là 26.272.852đ, trong đó tiền gốc là 22.840.000đ và tiền lãi là 3.432.852đ.

[7] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2, 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Phần yêu cầu của nguyên đơn không được Toà án chấp nhận là $28.757.500đ - 26.272.852đ = 2.484.648đ$ nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ. Bị đơn chị Nguyễn Thị Thu B phải chịu án phí dân sự sơ

thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Toà án chấp nhận là $26.272.852đ \times 5\% = 1.313.642đ$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 và 469 của Bộ luật Dân sự; khoản 2, 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trịnh Thị D cụ thể như sau:

Buộc chị Nguyễn Thị Thu B phải trả cho chị Trịnh Thị D số tiền còn nợ từ hợp đồng vay là 26.272.852đ (*Hai mươi sáu triệu, hai trăm bảy mươi hai nghìn, tám trăm năm mươi hai đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán với mức lãi suất theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu các bên không thỏa thuận thì mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn chị Trịnh Thị D với số tiền là 2.484.648đ.

- *Về án phí*: Chị Trịnh Thị D phải chịu án phí dân sự sơ là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 625.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001206 ngày 28 tháng 3 năm 2018 và 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007037 ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A. Hoàn trả cho chị Trịnh Thị D 625.000đ (*Sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

Chị Nguyễn Thị Thu B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.313.642đ (*Một triệu, ba trăm mười ba nghìn, sáu trăm bốn hai đồng*).

Thời hạn kháng cáo: Trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày, kể từ ngày tuyên án (15/8/2018), các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX An Khê;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Bích Thảo